

Số: *5180* /QĐ-BNN-KTHT

Hà Nội, ngày *29* tháng *12* năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Kế hoạch Đào tạo nghề nông nghiệp
cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

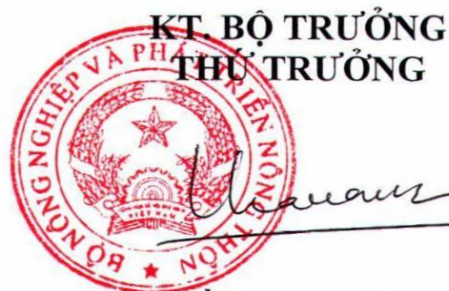
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Chánh Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ban Chỉ đạo Đào tạo nghề nông nghiệp;
- Các Vụ: Tài chính; Kế hoạch; Tổ chức Cán bộ;
- Văn phòng ĐPNNTM;
- Trung tâm Khuyến nông QG;
- Các Trường Đào tạo thuộc Bộ;
- Lưu VT, KTHT (250b).



Trần Thanh Nam

KẾ HOẠCH

Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5480/QĐ-BNN-KTHT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
2. Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;
3. Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số điều trong Quyết định số 1956/QĐ-TTg;
4. Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;
5. Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;
6. Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên;
7. Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn để góp phần thực hiện hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn 2016-2020 hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn là 1.400.000 người.
- Sau đào tạo, ít nhất 80% số người học nghề có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.

III. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

1. Chỉ tiêu đào tạo: Tổng số chỉ tiêu đào tạo nghề nông nghiệp là 1.400.000 người, gồm:

- a) Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn có trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng: 1.000.000 người, trong đó:
 - Các địa phương: 974.000 người, cụ thể:
 - + Năm 2016: 161.055 người.
 - + Năm 2017: 203.930 người.

+ Năm 2018: 200.675 người.

+ Năm 2019: 204.045 người.

+ Năm 2020: 204.295 người.

- Các cơ quan Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức đoàn thể: 26.000 người.

b) Đào tạo nghề nông nghiệp trình độ trung cấp và cao đẳng: 400.000 người (do các trường có chức năng đào tạo nghề nông nghiệp tuyển sinh đào tạo hàng năm theo quy định hiện hành).

(Chi tiết ở phụ lục I kèm theo)

2. Kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

a) Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng:

Tổng kinh phí: 2.000,0 tỷ đồng *(Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng)*

Trong đó:

- Kinh phí Trung ương hỗ trợ từ nguồn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới: 1.100,0 tỷ đồng.

- Kinh phí địa phương: 800,0 tỷ đồng.

- Nguồn kinh phí khác: 100,0 tỷ đồng.

b) Kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp trình độ trung cấp và cao đẳng được cấp theo quy định hiện hành.

IV. ĐỐI TƯỢNG, HÌNH THỨC, NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

1. Đối tượng đào tạo

- Lao động làm nông nghiệp ở các vùng sản xuất hàng hóa thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

- Lao động làm việc trong các trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp có liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với nông dân.

- Lao động là người khuyết tật, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp, phụ nữ (đây là đối tượng ưu tiên).

2. Hình thức đào tạo

a) Đào tạo nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng cho lao động nông thôn là 1.000.000 người, cụ thể:

- Giao chỉ tiêu đào tạo cho các địa phương tổ chức thực hiện: 974.000 người.

- Các Bộ, ngành, các tổ chức chính trị, xã hội đặt hàng các cơ sở đào tạo nghề có đủ điều kiện và năng lực để tổ chức thực hiện: 26.000 người.

b) Đào tạo nghề trình độ trung cấp và cao đẳng là 400.000 người, do các Trường cao đẳng, trung cấp ở Trung ương và địa phương hàng năm tuyển sinh theo quy định hiện hành.

3. Ngành nghề đào tạo

- Ngành nghề về kỹ thuật và quản lý sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng, nghề nuôi trồng đánh bắt, khai thác thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản và nghề muối cho người dân ở vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.

- Ngành nghề đào tạo để thực hiện các chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng phó với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường biển.

- Các địa phương lựa chọn ngành nghề phù hợp gắn với các vùng sản xuất hàng hóa lớn, có liên kết sản xuất, tiêu thụ; sản phẩm công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền, tư vấn học nghề nông nghiệp và việc làm cho lao động nông thôn

- Tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản chỉ đạo của Trung ương và các văn bản chỉ đạo của địa phương hướng dẫn thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Tuyên truyền, tư vấn học nghề trên các phương tiện thông tin đại chúng, sử dụng hệ thống truyền thanh của huyện, xã.

- Xây dựng các chương trình, phóng sự về các mô hình đào tạo có hiệu quả để phổ biến nhân rộng.

- Tổ chức các buổi tọa đàm, trao đổi các chính sách, kinh nghiệm trong công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo đánh giá về công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn ở một số địa phương, các vùng.

2. Xây dựng các mô hình đào tạo nghề nông nghiệp có hiệu quả để nhân rộng

Tổ chức một số mô hình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn tại các vùng sản xuất hàng hóa để tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân rộng.

3. Hoàn thiện và phát triển các chương trình, giáo trình đào tạo nghề nông nghiệp

- Rà soát, hoàn thiện các chương trình, giáo trình nghề nông nghiệp cho phù hợp với điều kiện thực tiễn và nhu cầu của người học.

- Bổ sung các chương trình, giáo trình đào tạo nghề nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghệ cao và nhu cầu việc làm theo tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

4. củng cố và nâng cao năng lực cho các cơ sở dạy nghề và giáo viên, cán bộ quản lý làm công tác đào tạo nghề nông nghiệp

- Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng dạy nghề cho đội ngũ giáo viên ở các cơ sở dạy nghề; hàng năm, tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ được giao nhiệm vụ về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn ở các cấp.

- Củng cố, tăng cường cơ sở vật chất và nguồn lực cho các cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp đáp ứng được yêu cầu điều kiện đào tạo các nghề nông nghiệp sản xuất hàng hóa, an toàn thực phẩm.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện để các Trung tâm Khuyến nông các tỉnh, Trung tâm Học tập cộng đồng ở xã có đủ điều kiện về cơ sở vật chất và giáo viên để tham gia đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

5. Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn tổ chức thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

- Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Thực hiện cơ chế giám sát của các tổ chức đoàn thể xã hội như Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh về tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Tổ chức sơ kết, đánh giá và tổng hợp báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm về tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung đào tạo nghề nông nghiệp cho cơ quan thường trực của Đề án 1956.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực tham mưu cho Ban Chỉ đạo Đào tạo nghề nông nghiệp của Bộ tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này.

- Phối hợp với Tổng cục Dạy nghề thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bộ Tài chính tham mưu cho Ban chỉ đạo Trung ương thực hiện Đề án 1956 phân bổ chỉ tiêu, kinh phí và kiểm tra giám sát, đánh giá kết quả thực hiện ở các địa phương và báo cáo định kỳ với Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia lồng ghép đào tạo nghề nông nghiệp vào các chương trình, dự án khuyến nông.

- Tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát ở địa phương về thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp theo định hướng chỉ đạo của Bộ.

- Tham mưu trình Bộ đặt hàng các cơ sở đào tạo nghề có đủ điều kiện và năng lực xây dựng các mô hình điểm tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp để rút kinh nghiệm và nhân rộng.

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo, đài truyền hình tổ chức tuyên truyền về chủ trương, chính sách, các mô hình đào tạo nghề nông nghiệp có hiệu quả để tổ chức nhân rộng.

- Định kỳ 6 tháng, một năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn gửi Thường trực Ban chỉ đạo Trung ương thực hiện Đề án 1956.

b) Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương:

- Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn nằm trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Tổng hợp kế hoạch trung hạn và hàng năm trình Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan bố trí kinh phí để tổ chức thực hiện.

- Tổng hợp kết quả thực hiện đào tạo nghề vào kế hoạch Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và báo cáo Ban chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu Quốc gia.

c) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia: Chỉ đạo hệ thống khuyến nông các địa phương củng cố lại cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để có đủ điều kiện tham gia đào tạo nghề nông nghiệp; gắn đào tạo nghề nông nghiệp với các chương trình, dự án khuyến nông.

d) Các cơ quan có liên quan của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, tham mưu thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

đ) Các cơ sở đào tạo nghề: Triển khai xây dựng các mô hình đào tạo điểm tại địa bàn theo đặt hàng, giao nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chuyển giao kinh nghiệm đào tạo nghề cho các địa phương.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Căn cứ kế hoạch này, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp hàng năm phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chỉ tiêu, bố trí đủ kinh phí để tổ chức thực hiện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, đào tạo nghề; các mô hình dạy nghề có hiệu quả, các gương điển hình sản xuất giỏi, nông dân đã thành công sau học nghề; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát việc đào tạo nghề nông nghiệp.

- Rà soát danh mục nghề, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức đào tạo cho từng nghề nông nghiệp theo quy định của Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 152/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Hàng năm, lựa chọn, đặt hàng các cơ sở đào tạo nghề có đủ điều kiện, năng lực để tổ chức thực hiện và xây dựng một số mô hình đào tạo nghề nông nghiệp có hiệu quả để rút kinh nghiệm và nhân rộng.

- Lựa chọn các ngành nghề đào tạo đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả sản xuất, trong đó chú trọng các sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Chi cục Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực giúp Sở tổ chức thực hiện công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

c) Trung tâm Khuyến nông cấp tỉnh và các cơ sở dạy nghề: Tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn gắn với các mô hình khuyến nông. Lao động sau khi học nghề có việc làm và có tay nghề đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện: Giao nhiệm vụ cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế, chủ trì phối hợp với Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về đào tạo nghề nông nghiệp (xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, lồng ghép công tác đào

tạo nghề nông nghiệp với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và thực hiện chế độ báo cáo kết quả theo quy định.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã: Tổng hợp nhu cầu, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, tham gia tổ chức lớp học, giám sát, đánh giá hiệu quả sau đào tạo, tạo việc làm sau học nghề cho người lao động.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Thanh Nam

Trần Thanh Nam



Phụ lục I
CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN
2016-2020 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 5480/QĐ-BNN-KTHT, ngày 29 tháng 12 năm 2016
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: người

STT	Đơn vị đào tạo	Tổng cả giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
A	ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VÀ DƯỚI 3 THÁNG	1.000.000	161.055	210.430	207.175	210.545	210.795
A1	Các địa phương	974.000	161.055	203.930	200.675	204.045	204.295
I	Miền núi phía Bắc	255.790	36.410	55.990	53.980	54.280	55.130
1	Hà Giang	33.000	5.000	6.500	6.600	7.200	7.700
2	Thái Nguyên	16.600	1.400	3.800	3.900	3.800	3.700
3	Tuyên Quang	10.100	3.000	3.200	1.400	1.300	1.200
4	Cao Bằng	18.560	1.000	4.560	4.500	4.300	4.200
5	Lạng Sơn	21.800	4.200	4.100	4.300	4.500	4.700
6	Lào Cai	12.300	600	2.950	3.000	2.900	2.850
7	Yên Bái	12.800	4.000	2.200	2.200	2.200	2.200
8	Bắc Kan	9.300	2.100	1.800	1.800	1.800	1.800
9	Phú Thọ	12.170	970	2.600	3.000	3.000	2.600
10	Hòa Bình	16.200	840	3.840	3.840	3.840	3.840
11	Sơn La	11.000	1.800	2.000	2.200	2.400	2.600
12	Lai Châu	26.500	5.500	6.000	5.000	4.700	5.300
13	Điện Biên	23.800	3.800	5.000	5.000	5.000	5.000
14	Bắc Giang	25.860	900	6.240	6.240	6.240	6.240
15	Quảng Ninh(*)	5.800	1.300	1.200	1.000	1.100	1.200
II	Đồng bằng Sông hồng	181.800	32.800	38.300	36.800	38.500	35.400
16	Hà Nội (*)	80.500	16.000	15.900	17.300	17.700	13.600
17	Hải Phòng(*)	5.000	1.000	1.000	1.000	1000	1000
18	Hải Dương	10.240	2.240	2.200	1.800	2.000	2.000
19	Hưng Yên	8.100	1.800	1.900	1.200	1.700	1.500
20	Hà Nam	10.160	360	2.400	2.600	2.300	2.500
21	Nam Định(*)	14.100	2.200	3.400	2.600	2.800	3.100
22	Thái Bình	22.900	5.000	4.500	4.000	4.600	4.800
23	Ninh Bình	12.800	2.800	2.900	2.200	2.300	2.600
24	Vĩnh Phúc(*)	10.000	0	2.500	2.500	2.500	2.500
25	Bắc Ninh(*)	8.000	1.400	1.600	1.600	1.600	1.800
III	Miền Trung	175.610	27.005	37.365	37.225	36.470	37.545
26	Thanh Hóa	16.000	3.300	3.200	3.200	3.200	3.100
27	Nghệ An	24.300	250	5.900	6.000	6.000	6.150
28	Hà Tĩnh	14.200	2.000	3.000	3.100	3.000	3.100
29	Quảng Bình	13.000	3.000	2.500	2.500	2.500	2.500

30	Quảng Trị	15.000	1.400	3.000	3.800	3.300	3.500
31	Thừa Thiên Huế	13.600	2.700	2.700	2.700	2.700	2.800
32	Đà Nẵng(*)	6.310	1.005	1465	1325	1320	1195
33	Quảng Nam	19.000	3.000	4.000	4.000	4.000	4.000
34	Quảng Ngãi	7.950	2.200	2.200	1.100	1.100	1.350
35	Bình Định	10.000	1.400	1.850	2.250	2.100	2.400
36	Phú Yên	3.750	750	750	750	750	750
37	Khánh Hòa(*)	7.000	800	1.600	1.600	1.500	1.500
38	Ninh Thuận	10.700	2.200	2.200	2.100	2.000	2.200
39	Bình Thuận	14.800	3.000	3.000	2.800	3.000	3.000
IV	Tây Nguyên	79.200	12.800	14.840	16.580	17.490	17.490
40	Kon Tum	6.800	1.800	1.300	1.200	1.200	1.300
41	Gia Lai	25.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
42	Đắk Lắk	9.270	770	1.840	1.980	2.290	2.390
43	Đắk Nông	13.730	330	1.900	3.500	4.000	4.000
44	Lâm Đồng	24.400	4.900	4.800	4.900	5.000	4.800
V	Đông Nam Bộ	57.800	11.300	12.700	11.100	11.400	11.300
45	Bình Dương(*)	6.400	1.700	1.200	1.100	1.100	1.300
46	Bình Phước	8.200	0	2.000	2.100	2.000	2.100
47	TP. Hồ Chí Minh(*)	10.200	1.800	2.400	1.700	2.200	2.100
48	Tây Ninh	14.300	3.600	2.700	2.700	2.700	2.600
49	Đồng Nai(*)	12.200	3.000	2.500	2.300	2.200	2.200
50	Bà Rịa-Vũng Tàu(*)	6.500	1.200	1.900	1.200	1.200	1.000
VI	Đồng bằng Sông Cửu Long	223.800	40.740	44.735	44.990	45.905	47.430
51	Long An	16.730	3.830	3.200	3.000	3.400	3.300
52	Tiền Giang	12.200	2.800	2.800	2.000	2.300	2.300
53	Vĩnh Long	10.700	3.000	2.000	1.900	1.900	1.900
54	Cần Thơ(*)	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
55	Hậu Giang	7.350	1.300	1.575	1.600	1.575	1.300
56	Bến Tre	13.400	1.300	3.000	3.100	2.900	3.100
57	Trà Vinh	7.970	870	2.000	1.500	1.800	1.800
58	Sóc Trăng	25.000	2.500	5.400	5.700	5.500	5.900
59	An Giang	17.100	7.200	2.200	2.600	2.300	2.800
60	Đồng Tháp	15.350	1.440	2.860	3.590	3.530	3.930
61	Kiên Giang	25.800	4.700	4.900	5.200	5.400	5.600
62	Bạc Liêu	23.200	3.200	5.000	5.000	5.000	5.000
63	Cà Mau	44.000	7.600	8.800	8.800	9.300	9.500
A2	Bộ Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan đoàn thể khác	26.000		6.500	6.500	6.500	6.500
B	ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP VÀ CAO ĐẲNG	400.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	TỔNG CỘNG (A+B)	1.400.000	241.055	290.430	287.175	290.545	290.795